Biểu 01

PHÂN BỔ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN SƠN HÀ, TỈNH QUẢNG NGÃI (BỔ SUNG)

(Kèm theo Quyết định số 1280 /QĐ-UBND ngày 21 /11/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				TT Di Lăng	Xã Sơn Hạ	Xã Sơn Thành	Xã Sơn Nham	Xã Sơn Bao	Xã Sơn Linh	Xã Sơn Giang	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Thượng	Xã Sơn Cao	Xã Sơn Hải	Xã Sơn Thủy	Xã Sơn Kỳ	Xã Sơn Ba
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(20)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		**72.826,30**	**5.676,20**	**3.973,63**	**4.873,21**	**6.582,09**	**6.831,95**	**6.421,40**	**2.616,24**	**2.707,15**	**3.835,69**	**3.632,12**	**2.435,37**	**4.434,29**	**14.294,91**	**4.512,07**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**67.288,38**	**5.013,24**	**3.605,90**	**4.614,32**	**5.999,54**	**6.144,13**	**6.100,93**	**2.277,01**	**2.350,23**	**3.601,92**	**3.383,29**	**2.143,23**	**4.118,86**	**13.676,26**	**4.259,52**
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.269,22	150,92	403,20	427,58	155,61	152,13	234,72	180,39	196,92	201,34	239,79	149,37	259,26	324,40	193,61
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	2.888,73	121,53	403,20	406,28	148,66	138,71	200,10	155,60	156,10	148,67	208,23	130,68	210,45	287,61	172,91
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.887,72	536,87	1.107,60	919,34	828,28	568,70	696,30	952,66	1.128,87	700,70	830,78	689,12	660,12	734,22	534,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.617,59	837,39	932,30	458,55	284,78	1.089,87	704,00	372,38	247,70	991,50	513,64	219,77	890,74	2.233,72	841,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.173,40	2.138,18	85,13	1.119,28	2.475,11	3.640,08	3.413,78	214,48	497,67	708,82	746,02	68,55	800,69	9.129,37	2.136,24
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.334,16	1.348,81	1.076,64	1.689,43	2.255,56	693,37	1.051,88	556,80	278,89	999,55	1.052,07	1.016,42	1.508,06	1.253,43	553,23
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*198,85*	*8,72*		*42,94*	*45,67*	*6,36*	*10,06*	*3,19*		*10,24*	*18,66*	*5,86*	*4,88*	*4,50*	*37,77*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	6,30	1,07	1,02	0,14	0,20		0,25	0,30	0,18		1,00			1,12	1,03
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.911,83**	**652,04**	**358,15**	**242,28**	**500,66**	**606,09**	**307,43**	**319,96**	**305,21**	**213,71**	**209,13**	**249,97**	**270,42**	**495,32**	**181,46**
	Trong đó:																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	85,14	11,70	30,39	4,44									13,34	25,28	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,76	0,65							0,11						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,65		4,65												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,15	1,22	0,41	0,03				0,12		0,15		0,12	0,51	0,27	0,33
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,99		2,37							1,60		11,02			
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	56,26	0,38	0,00			34,37				0,25		20,95		0,32	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.187,84	420,35	106,59	104,03	130,39	326,21	158,73	213,25	169,52	69,50	65,44	150,59	67,31	145,68	60,26
	Trong đó:																
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*688,76*	*89,34*	*77,96*	*44,13*	*70,82*	*39,52*	*36,88*	*37,06*	*35,22*	*56,89*	*36,32*	*25,17*	*45,19*	*60,14*	*34,12*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*595,64*	*290,46*	*9,68*	*1,08*	*6,88*	*248,77*	*7,10*	*12,37*	*2,77*	*0,68*	*0,98*	*2,92*	*3,25*	*4,33*	*4,36*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*3,35*	*2,11*		*0,97*	*0,06*		*0,10*		*0,04*					*0,05*	*0,02*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*4,27*	*1,69*	*0,15*	*0,25*	*0,19*	*0,07*	*0,22*	*0,13*	*0,19*	*0,18*	*0,37*	*0,14*	*0,23*	*0,13*	*0,33*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*46,72*	*7,78*	*3,58*	*5,96*	*1,92*	*2,25*	*2,98*	*2,10*	*1,23*	*2,42*	*3,54*	*2,33*	*2,45*	*5,05*	*3,13*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*16,85*	*1,81*	*1,91*	*2,14*	*1,05*	*0,66*	*0,85*	*0,94*	*2,88*		*1,81*		*1,04*	*0,91*	*0,84*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*677,19*	*13,20*	*1,54*	*25,85*	*45,02*	*23,15*	*99,75*	*150,79*	*124,01*	*2,00*	*12,30*	*114,54*	*5,07*	*58,00*	*1,98*
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*0,95*	*0,15*	*0,08*	*0,02*	*0,04*	*0,12*	*0,16*	*0,04*	*0,04*	*0,02*	*0,03*	*0,02*	*0,02*	*0,16*	*0,04*
-	*Đất di tích lịch sử*	*DDT*															
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*2,60*	*0,91*	*0,00*	*0,30*				*1,40*							
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*0,27*			*0,27*											

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				TT Di Lăng	Xã Sơn Hạ	Xã Sơn Thành	Xã Sơn Nham	Xã Sơn Bao	Xã Sơn Linh	Xã Sơn Giang	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Thượng	Xã Sơn Cao	Xã Sơn Hải	Xã Sơn Thủy	Xã Sơn Kỳ	Xã Sơn Ba
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(20)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*149,33*	*12,34*	*11,20*	*23,08*	*4,41*	*11,67*	*10,69*	*8,20*	*3,14*	*7,31*	*10,08*	*5,47*	*10,06*	*16,25*	*15,44*
-	*Đất cơ sở nghiên cứu khoa học*	*DKH*															
-	*Đất cơ sở dịch vụ về xã hội*	*DXH*															
-	*Đất chợ*	*DCH*	*1,92*	*0,55*	*0,49*					*0,23*						*0,65*	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,70	0,38	0,12	0,67	0,41	0,43	0,42	0,28	0,29	0,23	0,19	0,26	0,25	0,20	0,57
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,93	2,19												0,74	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	799,81		101,80	89,36	58,93	52,30	69,52	63,22	53,94	61,68	63,48	43,99	47,13	56,93	37,55
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	95,29	95,29													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,34	6,29	1,10	0,53	0,48	0,26	0,28	0,40	0,28	0,32	0,66	0,95	0,56	0,44	0,78
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,75	1,66	0,03		0,03		0,27	0,72					0,04		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,17						0,03	0,13				0,01			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.639,39	111,34	110,71	43,23	310,42	192,51	78,18	41,85	81,07	79,98	79,37	22,08	141,22	265,47	81,97
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,06												0,06		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,09	0,09													
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**626,09**	**10,91**	**9,58**	**16,60**	**81,89**	**81,73**	**13,04**	**19,27**	**51,71**	**20,06**	**39,70**	**42,16**	**45,00**	**123,33**	**71,09**
4	**Đất đô thị**	**KDT**	**5.676,20**	**5.676,20**													